

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHIỆM VỤ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN CẨM GIÀNG ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Lần 2)



Hải Dương, năm 2024

CÔNG TY CP KIẾN TRÚC
QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ
VÀ NÔNG THÔN HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Dương, ngày tháng năm 2024

**NHIỆM VỤ THIẾT KẾ
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH XÂY DỰNG
VÙNG HUYỆN CẨM GIÀNG ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 (Lần 2)**

Địa điểm:

Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương;

Đơn vị tư vấn lập Nhiệm vụ

Công ty CP kiến trúc quy hoạch xây dựng
đô thị và nông thôn Hải Dương.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG HẢI DƯƠNG

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH



CHỦ TỊCH
TRẦN VĂN QUYẾT

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP NHIỆM VỤ

CÔNG TY CP KIẾN TRÚC QUY HOẠCH
XÂY DỰNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
HẢI DƯƠNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ NHUNG

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| PHẦN I MỞ ĐẦU | 3 |
| 1.1. Lý do, sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch..... | 3 |
| 1.2. Căn cứ lập nhiệm vụ quy hoạch..... | 3 |
| 1.3. Cơ sở xác định quy mô, phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch | 5 |
| 1.3.1 Quy mô lập quy hoạch..... | 5 |
| 1.3.2 Phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch | 5 |
| 1.3.3 Thời hạn quy hoạch..... | 5 |
| PHẦN II KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH..... | 6 |
| 2.1. Đặc điểm tự nhiên | 6 |
| 2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội..... | 9 |
| 2.3. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, dân số và lao động..... | 11 |
| 2.4. Hiện trạng sử dụng đất và quản lý đất đai..... | 13 |
| 2.5. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội..... | 14 |
| 2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật | 16 |
| 2.7. Đánh giá tổng quan hiện trạng | 26 |
| PHẦN III XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA VÙNG | 27 |
| 3.1 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch..... | 27 |
| 3.2 Tính chất, chức năng của vùng | 28 |
| PHẦN IV CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG, CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VÀ CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH..... | 29 |
| 4.1 Cơ sở và phương pháp xác định động lực phát triển vùng | 29 |
| 4.2 Các dự báo phát triển vùng | 30 |
| 4.3 Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng..... | 31 |
| PHẦN V YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH.. | 32 |
| 5.1 Điều tra thu thập dữ liệu về điều kiện tự nhiên..... | 32 |
| 5.2 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng về kinh tế - xã hội | 32 |
| 5.3 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai | 32 |
| 5.4 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn | 32 |
| 5.5 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng xã hội | 32 |
| 5.6 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật..... | 33 |
| 5.7 Điều tra thu thập các dự báo, định hướng phát triển ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng | 33 |

| | | |
|--|---|-----------|
| 5.8 | Đánh giá, rà soát việc thực hiện và triển khai quy hoạch | 33 |
| PHẦN VI YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN..... | | 34 |
| 6.1 | Nguyên tắc chung..... | 34 |
| 6.2 | Các trục động lực tăng trưởng và phân vùng chức năng | 34 |
| 6.3 | Điều chỉnh phát triển không gian và sử dụng đất | 34 |
| 6.4 | Phát triển và phân bố dân cư, xu thế đô thị hóa | 34 |
| 6.5 | Khu vực nông nghiệp | 35 |
| 6.6 | Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp..... | 36 |
| 6.7 | Khu vực thương mại- dịch vụ | 36 |
| 6.8 | Quy hoạch hạ tầng xã hội..... | 37 |
| 6.9 | Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng | 37 |
| 6.10 | Các yêu cầu về chương trình, dự án ưu tiên..... | 38 |
| 6.11 | Các yêu cầu về giải pháp thực hiện..... | 38 |
| 6.12 | Các yêu cầu về bảo vệ môi trường..... | 38 |
| PHẦN VII HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN..... | | 39 |
| 7.1 | Danh mục hồ sơ sản phẩm | 39 |
| 7.2 | Trách nhiệm, hình thức và thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng .. | 39 |
| 7.3 | Kế hoạch và tiến độ tổ chức lập quy hoạch | 39 |

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Căn cứ pháp lý

Phụ lục 2: Các bản vẽ minh họa

PHẦN I

MỞ ĐẦU

1.1. Lý do, sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 25/1/2022, là cơ sở để UBND huyện Cẩm Giàng triển khai thực hiện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, là công cụ quan trọng để quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn, triển khai lập các quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chung đô thị và các quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù khác.

- Để phù hợp với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh và các địa phương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 về việc Điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030. Đồng thời đảm bảo các quy hoạch này có phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 616/CD-TTg ngày 04/7/2023. UBND tỉnh Hải Dương có công văn số 2642/UBND-VP ngày 21/7/2023 về việc thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1108-TB/TU ngày 19/7/2023 về rà soát, lập điều chỉnh quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất thực hiện giữa các quy hoạch.

- Cụ thể hóa các định hướng quy hoạch và đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với phương án Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023.

- Vì vậy, việc điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2) là cần thiết và phù hợp với chủ trương của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

1.2. Các căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 -2030;

- Nghị quyết 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ Về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi

hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07-4-2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06-5-2015; Nghị định 35/2023/NĐ-CP.

- Nghị quyết số 788/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Hải Dương;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24-02-2021 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Công điện số 469/CD-TTg ngày 25/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững;

- Công điện số 616/CD-TTg ngày 04/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ: V/v rà soát, hoàn thiện các quy hoạch để thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

- Công văn số 1766/TTg-CN ngày 21/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v bổ sung điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng quy hoạch nông thôn và các quy định hiện hành; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;

- Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương ban hành quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định 28/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của

UBND tỉnh Hải Dương Sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 27-10-2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Cẩm Giàng lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 & Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 25/1/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Hải Dương v/v Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;

- Công văn số 2642/UBND - VP ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1108-TB/TU ngày 19/7/2023;

- Căn cứ nghị quyết 24/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Giàng về việc thông qua Nhiệm vụ Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Giàng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2).

1.3. Cơ sở xác định quy mô, phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch

1.3.1 Quy mô lập quy hoạch

- Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện: **110,119**km².

- Tổng dân số hiện trạng là: **153.037** người (thời điểm 31/12/2022).

1.3.2 Phạm vi và ranh giới vùng lập quy hoạch

- Vùng lập quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Cẩm Giàng, bao gồm: 02 thị trấn (Lai Cách, Cẩm Giang) và 15 xã. Ranh giới có các phía tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Bắc Ninh.

+ Phía Nam giáp huyện Bình Giang và huyện Gia Lộc.

+ Phía Đông giáp huyện Nam Sách và Thành phố Hải Dương.

+ Phía Tây giáp tỉnh Hưng Yên.

1.3.3 Thời hạn quy hoạch

- Ngắn hạn đến năm 2030; Dài hạn đến năm 2050;

PHẦN II

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH

2.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1 Đặc điểm địa hình, địa mạo

Cẩm Giàng là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng nên đặc điểm địa hình nhìn chung khá bằng phẳng. Địa hình của huyện có thể được chia thành 2 vùng:

- Vùng đồng bằng trong đê sông Thái Bình chiếm 98% diện tích của huyện, có độ cao trung bình 2,75 m so với mặt nước biển, được bồi đắp chủ yếu do lượng phù sa sông Thái Bình, tầng đất canh tác mỏng và chua.

- Vùng diện tích bãi bồi ngoài đê sông Thái Bình, thuộc 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính chiếm hơn 2,0% diện tích của huyện. Độ cao trung bình khoảng 2,1 m, được bồi đắp do lượng phù sa sông Thái Bình, đất đai màu mỡ thuận lợi cho trồng cây màu có giá trị kinh tế cao.

Địa hình chung của huyện có xu hướng thấp dần từ Tây - Bắc xuống phía Đông - Nam. Độ chênh lệch độ cao giữa chỗ cao nhất và thấp nhất từ 0,80 m đến 1,25m.

2.1.2 Đặc điểm khí hậu

- Huyện Cẩm Giàng nằm trong khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa với 4 mùa rõ rệt.

- + Mùa Xuân: kéo dài từ tháng 2 đến tháng 4, nhiệt độ trung bình từ 15°C - 25°C. Thời gian này lượng mưa ít, độ ẩm cao.

- + Mùa Hè: kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm, đặc trưng thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, có gió Đông Nam mang hơi ẩm và mưa rào thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tháng nóng nhất vào tháng 6 và 7 nhiệt độ cao nhất có ngày tới 36°C- 38°C, thời tiết nóng bức mưa nhiều, lượng mưa trung bình 1400 - 1500mm.

- + Mùa Thu: hanh khô, kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10, nhiệt độ trung bình từ 25°C - 30°C.

- + Mùa Đông: kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau; nhiệt độ thấp nhất và có rét đậm thường vào tháng 12 (dưới 10°C); lượng mưa ít, chủ yếu là mưa phùn, độ ẩm thấp và khô hanh; có gió mùa Đông Bắc gây khó khăn cho việc gieo cấy vụ lúa xuân.

- Lượng mưa trung bình là 1500 - 1600 ml/năm, nhiệt độ trung bình hàng năm là 23°C, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp. Khí hậu mùa đông phù hợp với việc phát triển cây rau màu vụ đông (hành tỏi, củ đậu,...). Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều, tập trung lớn vào tháng 7 và 8, gây ngập lụt, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

2.1.3 Đặc điểm thủy văn

Huyện Cẩm Giàng có hệ thống sông, kênh mương tương đối lớn, bao gồm hệ thống các sông chính và hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng.

- Hệ thống sông chính bao gồm các sông:

+ Sông Thái Bình là nguồn nước mặt chủ yếu của huyện Cẩm Giàng và là ranh giới giữa huyện với huyện Nam Sách, thuộc địa phận 2 xã Cẩm Văn và Đức Chính dài 3,679 km tương ứng từ Km9+600 đến Km12+279. Sông Thái Bình có hàm lượng phù sa nhiều, cũng là con sông cung cấp nguồn nước cho hệ thống thủy nông Tiên Kiều, Văn Thai để tưới cho phần lớn diện tích lúa nước trong toàn huyện.

+ Sông Tràng Kỹ (Ghẽ) bắt nguồn từ Km0 Thạch Lỗi đến Km8 Cẩm Phúc, chiều dài 8 km. Sông chảy theo hướng Bắc Nam đi giữa huyện, cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

+ Sông Sắt chảy qua địa bàn của huyện từ xã Cẩm Điền đến xã Cẩm Đoài, với chiều dài 12 km, là ranh giới giữa huyện Cẩm Giàng với huyện Bình Giang và huyện Gia Lộc.

- Hệ thống sông ngòi, kênh mương nội đồng bao gồm: hệ thống sông trung thủy nông Bắc Hưng Hải và kênh mương nội đồng phân bố tương đối thuận lợi cho việc tưới tiêu. Hệ thống các sông trung thủy nông, kênh mương nội đồng đều bắt nguồn từ các cống, trạm bơm ở các đê và hệ thống trạm bơm cố định trong huyện, dòng chảy các sông này đều do con người chủ động thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống sông ngòi, kênh mương cùng với số lượng ao hồ lớn đã đem lại cho huyện điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản và cung cấp nước phục vụ sinh hoạt của người dân.

2.1.4 Tài nguyên thiên nhiên

** Tài nguyên đất:*

Đất đai Cẩm Giàng được hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình nên tính chất đất đai và địa hình, mang điển hình của đất phù sa. Chất đất phù sa màu mỡ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Cẩm Giàng trong phát triển nông nghiệp. Huyện Cẩm Giàng là một trong những địa phương có năng suất lúa cao nhất tỉnh Hải Dương. Bên cạnh đó, rươi cáy là đặc trưng, thế mạnh của một số xã của huyện mang lại giá trị kinh tế cao.

** Tài nguyên nước:*

Tài nguyên nước bao gồm nguồn nước mặt và nước ngầm. Cẩm Giàng có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm các sông chính như: sông Thái Bình, sông Sắt, sông Ghẽ và sông Thâu (sông Bù). Các sông trên thuộc hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải. Ngoài ra còn có hệ thống kênh mương nhân tạo của các xã,

thị trấn không những cung cấp đủ nước cho sinh hoạt cho nhân dân mà còn phục vụ tốt công tác tưới và tiêu trong sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên nước ngầm của huyện khá dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, đảm bảo phục vụ sinh hoạt của người dân. Giải pháp cấp nước chủ yếu trong vùng này là xây dựng hệ thống cấp nước tập trung quy mô lớn và nhỏ.

** Tài nguyên khoáng sản:*

Hiện trên địa bàn huyện không có các loại khoáng sản kim loại, nhiên liệu. Khoáng sản trên địa bàn huyện gồm cát dùng xây dựng và nguồn nước ngọt ngầm dưới lòng đất. Cát xây dựng tập trung chủ yếu hệ thống sông Thái Bình, sông Cẩm Giàng và sông Sặt, song địa phương cấm khai thác vì lượng quá ít và ảnh hưởng đến dòng chảy gây sạt lở hai bờ sông. Nước ngọt ngầm dưới đất chủ yếu ở tầng chứa nước lỗ hổng Plutooxen có hàm lượng Cl < 200mg/l. Tầng khai thác phổ biến ở độ sâu trung bình từ 40-120 m, có thể khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

** Tài nguyên du lịch:*

Huyện Cẩm Giàng có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, với các sản phẩm làng nghề đặc trưng và nhiều di tích lịch sử văn hóa (toàn huyện hiện có 255 di tích trong đó di tích quốc gia đặc biệt 2; quốc gia 16, cấp tỉnh 17 và 1 bảo vật quốc gia). Tiêu biểu là cụm di tích quốc gia đặc biệt thờ Đại danh y Thiền sư Tuệ Tĩnh Đền Xưa (Cẩm Vỹ), Đền Bia (Cẩm Văn), Chùa Giám (Cẩm Sơn), gắn liền với cuộc đời, sự nghiệp và những điển tích về danh y Tuệ Tĩnh. Văn Miếu Mao Điền (Cẩm Điền) là một trong số ít Văn Miếu còn lại tại Việt Nam (chỉ đứng sau Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội), hàng năm đón hơn 2 vạn khách du lịch (khoảng 40% là học sinh, sinh viên).

Bên cạnh các giá trị văn hóa vật thể, huyện Cẩm Giàng còn có nhiều giá trị văn hóa phi vật thể, có tiềm năng du lịch lớn gồm: các lễ hội truyền thống như lễ hội chùa giám xã Cẩm Sơn, lễ hội Đền Bia, lễ hội văn miếu Mao Điền..., nghệ thuật trình diễn dân gian như hát ca trù, chèo, tuồng Thạch Lỗi; các sản phẩm làng nghề truyền thống như: sản phẩm gỗ mỹ nghệ (làng nghề gỗ mỹ nghệ Đồng Giao), rượu Phú Lộc, làng nghề gỗ Ngọc Quyết, Lê Xá. Các sản phẩm làng nghề truyền thống của huyện, không chỉ phục vụ tiêu dùng của người dân địa phương, mà đã có mặt ở khắp các tỉnh, thành cả nước và có giá trị xuất khẩu cao.

*** Đánh giá chung:**

- Thời tiết, khí hậu huyện Cẩm Giàng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp với đa dạng hóa các loại cây rau, cây thực phẩm. Khí hậu với số giờ nắng trong năm tương đối thích hợp cho việc canh tác 3-4 vụ trong năm tạo cho huyện có lợi thế về phát triển nông nghiệp hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa

tập trung, các vùng chuyên canh.

- Lượng mưa lớn và phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm gây ra hiện tượng ngập úng và hiện tượng sạt lở ở một số đoạn sông. Các tháng 7, 8 mưa nhiều, cường độ lớn gây ngập úng ở một số xã vùng trũng và ven sông, ảnh hưởng đến sản xuất vụ mùa.

2.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, kinh tế của huyện Cẩm Giàng đã có những bước tăng trưởng tích cực. Cả ba lĩnh vực (Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ) đều có những thành tựu nhất định góp phần làm tăng tổng thu ngân sách nhà nước của huyện qua các năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện Cẩm Giàng luôn đạt và vượt chỉ tiêu của Nghị quyết Hội đồng nhân dân đề ra. Bên cạnh đó, được sự quan tâm đầu tư tập trung cao của các cấp tỉnh, huyện trong những năm qua tốc độ tăng trưởng sản phẩm trên địa bàn năm sau so với năm trước luôn ở mức cao, Cơ cấu kinh tế của huyện đã có những bước chuyển dịch khá tích cực theo hướng công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nông nghiệp khá rõ nét trên cơ sở phát huy tiềm năng kinh tế của các thành phần kinh tế đóng trên địa bàn. Mức độ đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển như xây dựng, dịch vụ và công nghiệp tăng cao với những công trình trọng điểm đang được xây dựng... Nhìn chung, hệ thống hạ tầng XH - giao thông đường bộ phát triển kịp thời, nhanh chóng và đồng bộ.

2.2.1 Lĩnh vực nông nghiệp

- Toàn huyện có **6251.81**ha đất nông nghiệp, chiếm 56.77% tổng diện tích toàn huyện. Cơ cấu ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao. Một số mô hình sản xuất nông nghiệp tiến tiến, cho hiệu quả kinh tế cao được triển khai thực hiện: Mô hình nhà màng, nhà lưới, sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn Vietgap; phục tráng giống lúa Bắc Thơm ... Sản phẩm chủ lực hiện nay của huyện là Cà rốt, được trồng tập trung tại các xã Đức Chính, Cẩm Văn, Cẩm Vũ và Cao An.

- Toàn huyện đã thực hiện được 191 vùng quy hoạch sản xuất tập trung từ 10 ha trở lên với tổng diện tích 2.582 ha, gồm: 83 vùng lúa với diện tích 907 ha và 108 vùng rau màu với diện tích 1.675 ha (Điển hình là các xã Đức Chính, Cẩm Văn, Ngọc Liên, Cẩm Hưng, Định Sơn, Cẩm Vũ và Cao An thực hiện được 514 ha). Trong đó có 21 vùng sản xuất hàng hóa gắn với bao tiêu sản phẩm với diện tích 255,6 ha. Xây dựng được 9 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nhà màng, nhà lưới) tại các xã Tân Trường, Cẩm Giang, Định Sơn, Cẩm Hưng, Cẩm Vũ, Cao An với tổng diện tích 24.400m².

- Thực hiện tốt công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

trong sản xuất nông nghiệp. Đến nay, tỷ lệ cơ giới hóa các khâu làm đất, tưới tiêu, thu hoạch đạt trên 96%.

- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp, khuyến nông, khuyến ngư tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, tiêu thụ của nông dân.

- Công tác phòng, chống thiên tai triển khai thực hiện tốt; hệ thống đê điều, công trình thủy lợi thường xuyên được đầu tư tu bổ, quản lý và sử dụng hiệu quả.

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản duy trì tốc độ phát triển, góp phần quan trọng vào giá trị tăng trưởng chung của ngành nông nghiệp về quy mô, năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm. Các mô hình chăn nuôi theo hướng trang trại, vùng tập trung bảo đảm an toàn sinh học ngày càng được mở rộng.

- + Hình thức chăn nuôi chủ yếu là chăn nuôi trong các gia trại, trang trại tại các vùng chuyển đổi kết hợp chăn nuôi và NTTS xa khu dân cư. Toàn huyện hiện có 38 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt tiêu chí kinh tế trang trại, trong đó có 16 trang trại được cấp giấy chứng nhận VietGap. Trên địa bàn huyện hiện nay có 1 cơ sở giết mổ gia cầm tại xã Cẩm Phúc.

- + Toàn huyện có 5 vùng NTTS tập trung với tổng diện tích 200 ha (*vùng có diện tích 50ha*), một số xã có diện tích NTTS lớn như Cẩm Hoàng, Cẩm Đông, Cẩm Đoài, Thạch Lỗi, Cẩm Văn. Hình thức nuôi cá lồng trên sông đem lại hiệu quả kinh tế cao, toàn huyện hiện có 68 lồng tại xã Đức Chính, Cẩm Văn năng suất ước đạt trên 200 tấn/năm.

2.2.2 Công nghiệp – làng nghề

- Trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có 07 dự án kinh doanh hạ tầng KCN với tổng diện tích quy hoạch là 1.244,29ha ; trong đó có 05/07 dự án hạ tầng KCN (bao gồm: Đại An mở rộng (giai đoạn 1), Lai Cách, Tân Trường, Phúc Điền, Cẩm Điền – Lương Điền) đã triển khai xây dựng đồng bộ hạ tầng KCN theo phân kỳ giai đoạn đầu tư và đang vận hành, kinh doanh và 02/07 dự án hạ tầng KCN đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư (bao gồm: Tân Trường mở rộng và Lương Điền - Ngọc Liên).

- Cụm công nghiệp: Hiện có 6 cụm công nghiệp đã được thành lập gồm: CCN Cao An (46,31ha), CCN Lương Điền (35,69ha), CCN dịch vụ thương mại Lương Điền (40,365), CCN Cadi Yên Viên (42,0ha), CCN Lương Điền 2 (51,9ha), CCN Lương Điền 3 (54,0 ha) . Trong đó 02 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động là CCN Cao An và CCN Lương Điền, thu hút 28 doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh với 12 doanh nghiệp nước ngoài, 16 doanh nghiệp trong nước, (tỷ lệ lấp đầy 100%) rà soát số liệu mới nhất. 02 cụm công nghiệp đang triển khai là CCN dịch vụ thương mại Lương Điền và CCN Cadi Yên Viên.

2.2.3 Thương mại, dịch vụ

- Hoạt động dịch vụ, thương mại của huyện trong những năm vừa qua phát triển nhanh. Với các loại hình như: Dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet, tín dụng, ngân hàng... phát triển đa dạng, phong phú. Trong đó:

+ Dịch vụ tài chính ngân hàng khá phát triển, huyện có ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, ngân hàng Chính sách, ngân hàng đầu tư và phát triển, ngân hàng Sacombank, VietcomBank. Nhiều loại hình dịch vụ ngân hàng được mở rộng như: mở tài khoản, thanh toán, nghiệp vụ uỷ thác... phục vụ tốt cho phát triển kinh tế xã hội huyện.

+ Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của nhân dân. Một số dịch vụ phát triển như: điện hoa, chuyển phát nhanh, phát trong ngày, tiết kiệm bưu điện phục vụ thuận lợi cho khách hàng.

+ Dịch vụ vận tải phát triển nhanh chóng cả về khối lượng hàng hoá, hành khách và số phương tiện vận tải. Vận tải hàng hoá trên địa bàn huyện gồm: Đường bộ và đường sắt, đường thủy. Nhìn chung hiện nay cơ bản đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hoá và đi lại của nhân dân. Tuy vậy, so với lợi thế để phát triển dịch vụ này thì cơ sở hạ tầng vẫn chưa được đầu tư tương xứng, nhất là hệ thống giao thông đường bộ, bến bãi ô tô, hệ thống cảng sông.

+ Hệ thống chợ nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp; Hệ thống nhà hàng, dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí phát triển mạnh.

2.3. Hiện trạng phân bố đô thị và nông thôn, dân số và lao động

2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Hệ thống đô thị của Huyện hiện mới chỉ có 02 thị trấn (TT. Lai Cách và Thị trấn Cẩm Giang);

+ Vị trí của thị trấn Lai Cách và Cẩm Giang hiện nay có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế - xã hội, với hệ thống cơ sở hạ tầng đang được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Giao thông đường bộ thuận lợi và là địa điểm có đầu mối giao lưu với các địa phương khác trong và ngoài huyện.

- Khu vực tập trung đông dân cư (gồm có TT. Lai Cách, Cẩm Giang, các xã Tân Trường, Lương Điền, Cẩm Phúc) là nơi tập trung các chợ trung tâm, các nhà hàng, khách sạn, cơ quan, doanh nghiệp, công ty, các trường học, trung tâm y tế... hầu hết hội tụ tại khu vực thị trấn, là cơ sở cho việc phát triển không gian đô thị sau này;

* Đặc điểm của đô thị Lai Cách:

- Về quy mô và hình thức phân bố: so với các đô thị (thị trấn) trong tỉnh thì TT. Lai Cách có quy mô trung bình, chủ yếu được phân bố bám theo các trục

đường giao thông QL5, ĐT394 và mang tính tự phát nên bố cục tổng thể không gian đô thị lộn xộn, chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa;

- Về tính chất đô thị: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội của huyện.

- Về hình thái và dân số đô thị: Dân cư đô thị được hình thành trên cơ sở dân cư làng xóm cũ nên phát triển tự do, một số khu vực dân cư được hình thành theo quy hoạch nhưng quy mô còn khiêm tốn; Hình thái phát triển theo dải, chuỗi bám trục giao thông và phân tán lan tỏa ra xung quanh. Ngoài ra có một số khu ở đô thị nhỏ mới được hình thành theo quy mô khu đô thị tập trung.

* Đặc điểm của đô thị Cẩm Giang:

- Về quy mô và hình thức phân bố: so với các đô thị (thị trấn) trong tỉnh thì TT. Cẩm Giang có quy mô nhỏ, chủ yếu được phân bố bám theo các trục đường giao thông QL38, ĐT394C và mang tính tự phát nên bố cục tổng thể không gian đô thị lộn xộn, chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa;

- Về tính chất đô thị:

+ Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, dịch vụ và đầu mối giao thông phía Bắc huyện; Có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc của huyện Cẩm Giàng nói riêng và của tỉnh Hải Dương nói chung;

+ Thị trấn Cẩm Giang là đô thị loại V đồng bằng trong hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương.

- Về hình thái và dân số đô thị: Dân cư đô thị được hình thành trên cơ sở dân cư làng xóm cũ nên phát triển tự do, một số khu vực dân cư được hình thành theo quy hoạch nhưng quy mô còn khiêm tốn; Hình thái phát triển theo dải, chuỗi bám trục giao thông và phân tán lan tỏa ra xung quanh. Ngoài ra có một số khu ở đô thị nhỏ mới được hình thành theo quy mô khu đô thị tập trung.

2.3.2. Thực trạng phát triển nông thôn

- Khu vực nông thôn chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ của huyện, là nơi tập trung đông đảo lao động trong huyện. Đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao. Đến nay toàn huyện có 100% các xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó có 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, còn lại 04 xã đang đề nghị công nhận nông thôn mới nâng cao.

- Tuy nhiên, có thể thấy khu vực nông thôn vẫn còn nhiều mặt chưa phát triển, cơ hội tìm việc làm tại khu vực nông thôn còn hạn chế. Còn nhiều vấn đề phải giải quyết trong thời gian sắp tới.

2.3.3. Thực trạng dân số và lao động

- Tổng dân số hiện trạng toàn huyện là: 153.037 người (31/12/2022). Trong đó: dân số đô thị là 24.706 người, (chiếm 16,14%), dân số nông thôn: 128.331 người (chiếm 83,86 %);

- Tỷ lệ tăng dân số hàng năm của huyện trung bình đạt: 1,03%;

- Lực lượng lao động toàn huyện có khoảng 86.363 người trong độ tuổi lao động, chiếm 57,66% tổng dân số; cập nhật lại số liệu

- Cơ cấu lao động trong những năm gần đây đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ;

- Số người nhập cư tăng nhanh trong những năm gần đây, số người nhập cư chủ yếu là lực lượng lao động từ các tỉnh khác tìm kiếm việc làm trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn huyện, chủ yếu tập trung ở những xã ven đường QL5 có điều kiện phát triển công nghiệp;

2.4. Hiện trạng sử dụng đất và quản lý đất đai

Bảng tổng hợp hiện trạng cơ cấu sử dụng đất

| Stt | Hạng Mục | Mã | Diện tích ha | Cơ cấu % |
|------------|------------------------------------|------------|-----------------|---------------|
| | Tổng diện tích đất tự nhiên | | 11011.90 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 6251.81 | 56.77 |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | SXN | 4640.2 | 42.14 |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | 4570.86 | 41.51 |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4050.19 | 36.78 |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HLK | 520.66 | 4.73 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 69.34 | 0.63 |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | LNP | 0 | 0.00 |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 1574.61 | 14.30 |
| 1.4 | Đất làm muối | LMU | 0 | 0.00 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 37.0 | 0.34 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4754.15 | 43.17 |
| 2.1 | Đất ở | OCT | 1381.64 | 12.55 |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1191.33 | 12.55 |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 190.31 | 1.73 |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | CDG | 2804.72 | 25.47 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15.11 | 0.14 |

| | | | | |
|------------|---|------------|---------------|-------------|
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | 6.66 | 0.06 |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | 0.60 | 0.01 |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 135.56 | 1.23 |
| 2.2.5 | Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 1176.8 | 10.69 |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | 1469.99 | 13.35 |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 21.57 | 0.20 |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 12.14 | 0.11 |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | 116.54 | 1.06 |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 308.51 | 2.80 |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 107.78 | 0.98 |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1.24 | 0.01 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 5.88 | 0.05 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | 5.88 | 0.05 |

(nguồn: Thống kê, kiểm kê định kỳ diện tích đất phân theo đơn vị hành chính huyện Cẩm Giàng, đến ngày 31/12/2022)

2.5. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội

2.5.1 Trụ sở, cơ quan sự nghiệp

- Các công trình trụ sở hành chính, chính trị của Huyện tập trung tại trung tâm TT. Lai Cách, hầu hết xây dựng tương đối đầy đủ, cơ bản đáp ứng yêu cầu và chất lượng hoạt động.

- Công trình hành chính cấp xã phân bố tại trung tâm các xã, các công trình đầu tư xây dựng khang trang theo quy hoạch nông thôn mới các xã.

2.5.2 Giáo dục – đào tạo

- Về giáo dục- đào tạo cấp đô thị: Huyện Cẩm Giàng hiện có Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện và có 03 trường THPT: gồm có THPT Cẩm Giàng 1; THPT Cẩm Giàng 2, THPT Tuệ Tĩnh; Phân bố tại các xã như Tân Trường, Cẩm Vũ; Ngoài ra còn có trường Cao Đẳng Du Lịch nằm trên địa bàn thị trấn Lai Cách.

- Hệ thống giáo dục các xã (gồm Mẫu giáo, tiểu học, THCS): các trường có khuôn viên đủ diện tích theo quy định trường chuẩn quốc gia; có đầy đủ phòng học, phòng hành chính quản trị, phòng y tế,...; sân chơi, bãi tập, khu nhà vệ sinh đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp, an toàn;

2.5.3 Y tế

- Công trình y tế cấp đô thị: Trung tâm y tế huyện (hạng II) nằm trên địa bàn xã Tân Trường hiện đáp ứng tốt nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Dịch vụ y tế và mạng lưới các trạm y tế các xã hoạt động hiệu quả,

phát triển đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được triển khai thực hiện hiệu quả.

2.5.4 Văn hóa – Thông tin – Thể dục thể thao- Du lịch

*** Văn hóa**

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin, thể thao được tăng cường. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được phát triển, hiện nay toàn huyện có $96/107=89,7\%$ làng khu dân cư văn hóa, 89% gia đình văn hóa, 91,7% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. 100% thôn, khu dân cư có nhà văn hóa đảm bảo nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển mạnh với nhiều loại hình phong phú, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia.

Các thiết chế Văn hóa trên địa bàn huyện

| STT | Hạng mục công trình | Số lượng | Diện tích (ha) | Địa điểm |
|------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------|-------------------|
| 1 | Công viên cây xanh | 1 | 1,51 | Thị trấn Lai Cách |
| 2 | Đền liệt sỹ | 1 | 1,03 | Thị trấn Lai Cách |
| 3 | Thư viện – Nhà truyền thống | 1 | 0,11 | Thị trấn Lai Cách |
| 4 | Nhà văn hóa các xã | 17 | 28,36 | |
| 5 | Nhà văn hóa các thôn | 137 | 115,39 | |

(nguồn: Phòng Văn hóa và thông tin huyện Cẩm Giàng)

*** Thông tin**

- Lĩnh vực thông tin, truyền thanh huyện đã thực hiện tốt vai trò làm công cụ phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tới các tầng lớp nhân dân. Chất lượng hoạt động của Đài Phát thanh huyện và đài truyền thanh các xã, thị trấn từng bước được nâng lên, phục vụ kịp thời hiệu quả.

- Huyện đã có cổng thông tin điện tử tại website: <http://camgiang.haiduong.gov.vn/>. Hầu hết các xã có bưu điện văn hóa xã đảm bảo phục vụ cho hoạt động bưu chính, các xã đều có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, internet tới tất cả các thôn, xóm như: Viettel, Mobifone, Vinaphone,... đáp ứng nhu cầu sử dụng của các tổ chức, cá nhân tại địa phương.

- Các xã có đài truyền thanh và 100% số thôn, xóm có hệ thống loa, cụm loa truyền thanh hoạt động thường xuyên và hiệu quả, có ứng dụng thông tin trong quản lý điều hành, trang bị máy tính phục vụ công tác.

*** Thể dục thể thao**

- Trong những năm qua, huyện đã xây dựng được một số công trình đáp ứng nhu cầu hoạt động TDTT trên địa bàn từ cấp huyện đến cơ sở. Ở cấp huyện

đã xây dựng Trung tâm văn hóa huyện nằm trên địa bàn TT. Lai Cách (Sân vận động trung tâm) đã được xây dựng;

- Trung tâm văn hóa các xã và nhà văn hóa các thôn, khu dân cư hoạt động thường xuyên, có hiệu quả. Đây là nơi tổ chức hội họp của nhân dân, các đoàn thể, câu lạc bộ văn hóa, thể dục thể thao phục vụ sinh hoạt văn hoá, thể thao của toàn xã, đồng thời cũng là nơi vui chơi, giải trí, thể thao cho người dân.

*** Di tích lịch sử văn hóa**

- Theo kết quả kiểm kê di tích trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có 255 di tích (68 đình, 05 đền, 109 chùa, 01 Văn miếu, 10 nghè, 01 quán, 02 di tích cách mạng, 09 nhà thờ công giáo, 03 cầu đá, 18 nhà thờ họ, 29 công trình kiến trúc dân dụng cổ truyền); Trong đó có 02 di tích quốc gia đặc biệt, 16 di tích cấp quốc gia, 17 di tích cấp tỉnh và 01 bảo vật quốc gia. Ngoài ra còn có nhiều hiện vật, công trình có giá trị nghệ thuật tiêu biểu như Cửu phẩm liên hoa chùa Giám (xã Định Sơn), Cửu phẩm Liên hoa chùa Hoàng Gia (xã Cẩm Vũ), bệ đá (nhang án) thời Trần chùa Phúc A (xã Cẩm Phúc),...

- Ngoài ra còn nhiều hiện vật, công trình có giá trị nghệ thuật tiêu biểu: Cửu phẩm Liên hoa chùa Giám xã Cẩm Sơn, Cửu phẩm Liên hoa chùa Hoàng Gia xã Cẩm Vũ, bệ đá (nhang án) thời Trần chùa Phúc A xã Cẩm Phúc, Ngọc Lộ đền Bia xã Cẩm Văn... Rà soát trùng 2 lần

- Kết quả kiểm kê năm 2019 cho thấy trên địa bàn huyện còn khoảng hơn 10 di tích thời Hậu Lê (TK17-18), hơn 100 di tích thời Nguyễn và đầu TK 20 đây là số lượng di tích không nhỏ còn giữ được nhiều yếu tố gốc, thể hiện ý thức trách nhiệm việc gìn giữ bảo tồn di tích của nhân dân trong huyện.

2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.6.1 Hiện trạng hệ thống giao thông

a) Giao thông đường bộ

*** Quốc lộ 5**

- Quốc lộ 5 chạy cắt ngang qua tỉnh Hải Dương từ phía Tây sang phía Đông, trên địa phận tỉnh Hải Dương, tuyến QL5 xuất phát từ Hưng Thịnh hay Vĩnh Hưng (Km 33+720) – giáp ranh giữa Hưng Yên kéo dài đến hết địa phận thị trấn Lai Cách với chiều dài 12,7km; tuyến đi qua nhiều khu trung tâm và khu dân cư đông đúc, đặc biệt là trung tâm (thị trấn). Đoạn chạy qua huyện cắt qua quốc lộ và đường tỉnh: QL38, ĐT394.

- Tình trạng kỹ thuật: Đoạn tuyến qua địa bàn đạt tiêu chuẩn đường cấp II, một số đoạn qua trung tâm thị trấn có tiêu chuẩn đường đô thị; kết cấu mặt đường BTN; riêng đoạn đường gom QL5 đạt tiêu chuẩn đường cấp II, mặt đường BTN.

- Cầu cống: Trên tuyến QL5, cầu cống được thiết kế vĩnh cửu, tải trọng lớn (H30-XB80) theo đúng cấp hạng kỹ thuật tuyến đường.

- Khả năng thông qua: Tuyến đường đảm bảo thông xe quanh năm, cầu cống có tải trọng lớn đảm bảo cho tất cả các loại xe thông dụng đi qua, lưu lượng thông xe trên 55.612 xcqđ/ ngày đêm.

*** Quốc lộ 38**

- QL38 bắt đầu từ Cẩm Hưng (Km22+465) đi xuống phía Nam, cắt qua QL5 đi tới thị trấn Kê Sắt – huyện Bình Giang đến địa phận xã Thúc Kháng (Km36+275 – giáp ranh giữa Hải Dương và Hưng Yên); Tuyến QL38 đoạn chạy qua địa bàn huyện giao cắt với quốc lộ QL5.

- Địa hình: Toàn tuyến chạy qua vùng đồng bằng, nhiều đoạn chạy qua khu vực có dân cư đông đúc hai bên đường.

- Tình trạng kỹ thuật: Tuyến đường mới được nâng cấp cải tạo đạt tiêu chuẩn đường cấp III; kết cấu mặt đường bê tông nhựa; chất lượng đường nói chung ở mức tốt và trung bình.

- Năng lực thông qua: Tuyến thông xe quanh năm, hệ thống cầu, cống tốt, cơ bản bảo đảm tải trọng xe 13 – 18 tấn qua lại an toàn. (cầu guột, cầu đo chưa đảm bảo).

*** Đường tỉnh 394**

- Đoạn đầu từ xã Cẩm Vũ, điểm cuối xã Cẩm Đông: thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng, với chiều dài 8,6Km; địa hình chủ yếu qua các khu dân cư, thị trấn xen kẽ đồng ruộng, nương thủy lợi, ao hồ, vườn tược...;

- Tình trạng kỹ thuật: Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình, mặt đường đi qua các khu dân cư hẹp, khó khăn cho các phương tiện giao thông lưu thông.

- Năng lực xe thông qua: tuyến thông xe quanh năm.

*** Đường tỉnh 394C**

- Điểm đầu từ thị trấn Cẩm Giang, điểm cuối thôn Văn Thai, xã Cẩm Văn (Đê sông Thái Bình) với chiều dài 10,82Km; địa hình chủ yếu qua các khu dân cư, thị trấn xen kẽ đồng ruộng, nương thủy lợi, ao hồ, vườn tược...;

- Tình trạng kỹ thuật: Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV – đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa và đá nhựa, chất lượng tốt và trung bình.

- Năng lực xe thông qua: tuyến thông xe quanh năm.

* Đường huyện: Đường huyện 19, đường huyện 194B, đường huyện 194C, đường huyện 195B, đường huyện 196, đường Lương Điền – Cẩm Phúc, Đường đền Bia – Hảo Hội.

b) Hiện trạng các bến, bãi đỗ xe

Các bến xe và bãi đỗ trên địa bàn có quy mô nhỏ lẻ, chưa đầy đủ cơ sở vật chất như bến bãi, nhà chờ và các trang thiết bị khác để đảm bảo phục vụ nhu cầu của hành khách. Một số khu vực còn chưa có gây ra nhiều khó khăn cho các chủ phương tiện khi muốn dừng, đỗ và khó khăn cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý.

c) Giao thông đường sắt

- Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng dài 102km, đoạn qua địa phận huyện dài khoảng 16km, khổ đường 1m, cấp đường: cấp chủ yếu, có 2 ga là ga Cẩm Giàng nằm tại thị trấn Cẩm Giàng và ga Cao Xá nằm trên địa phận xã Cao An..

- Về tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu:

+ Đường sắt đơn khổ 1000mm, Cấp chủ yếu.

+ Tốc độ chạy tàu: $V_{max} = 80$ km/h

+ Độ dốc hạn chế: $i_p = 6\%$

+ Bán kính đường cong nằm tối thiểu $R_{min} = 400m$.

+ Bề rộng nền đường: Đường đơn khổ 1000mm $B = 4,4m$;

+ Tải trọng cầu công: mô trụ T16; dầm T14.

+ Đầu máy Diezen.

+ Chiều dài dùng được của đường ga: $L_{đđ} = 400m$.

+ Kiến trúc tầng trên: Ray P43, $l=12,5m$; Tà vet bê tông hai khối DUL, tà vet sắt P30, tà vet gỗ; ba lát đá $4x6cm$ dày $15cm - 20cm$.

+ Thông tin hữu tuyến (dây trần), tín hiệu đèn màu, có cánh đóng đường bán tự động.

- Nền đường, kiến trúc tầng trên:

+ Đường đơn, nền đường rộng $4,4m$; nền đường ổn định, tuy nhiên nhiều nơi bị phụt bùn; Ray P43, $l=12,5m$ mòn, nhiều khuyết tật; tà vet bê tông K3A, sắt P30; đá ba lát $4x6cm$ dày từ $15cm - 25cm$.

- **Thông tin tín hiệu:** Thiết bị thông tin tín hiệu trên tuyến đường sắt Hà Nội-Hải Phòng được xây dựng từ những năm 70 của thế kỷ trước hiện nay rất cũ, (lạc hậu khoảng 30 năm), thông tin dây trần kỹ thuật Analog dung lượng nhỏ, tổng đài không chế ghi khoá điện-tín hiệu đèn màu, đóng đường khu gian bán tự động.

d) Hệ thống giao thông nông thôn

- Toàn huyện có toàn bộ đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn, đảm bảo ô tô đi lại quanh năm.

- Có 100% đường trục thôn được bê tông hóa đạt chuẩn. Đảm bảo ô tô đi lại quanh năm; Đường ngõ xóm được cứng hóa, sạch, không lầy lội vào mùa mưa.

- Có 100% km đường trục chính nội đồng được cứng hóa đạt chuẩn. Đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm.

e) Giao thông đường thủy

** Đặc điểm các tuyến sông do TW quản lý:*

Trong địa bàn huyện có tuyến sông Thái Bình chảy qua địa bàn huyện điểm đầu từ xã Cẩm Văn, điểm cuối xã Đức Chính với chiều dài 5,5Km, cấp III.

Có 02 bến đò: Bến đò Giám, xã Cẩm Văn và bến đò Tiên Kiều, xã Đức Chính.

** Đặc điểm các tuyến sông do địa phương quản lý:*

- Sông Sặt:

- Đoạn chạy qua địa bàn huyện bắt đầu từ xã Cẩm Điền đến xã Cẩm Đoài có chiều dài khoảng 12,7Km, cấp IV.

- Trên tuyến sông đoạn qua địa bàn huyện có 02 bến đò: Bến đò Mao Điền, xã Cẩm Điền và bến đò Tân Hòa, xã Cẩm Phúc

- Sông Tràng Kĩ (Ghẽ):

+ Sông Tràng Kĩ dài 9.7 km, cấp IV, là tuyến sông nội đồng chảy qua 7 xã thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Điểm đầu bắt nguồn từ Thị trấn Cẩm Giang, huyện Cẩm Giàng. Điểm cuối giao với sông Sặt tại Km 43+525 xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng. Đoạn rộng nhất là 170 m, tại Km 06+220,3; Đoạn hẹp nhất là 39m tại Km02+434,6; bán kính cong nhỏ nhất: 109°, tại km 5+669.

+ Đặc điểm thủy văn là tuyến sông tự nhiên có luồng hẹp, dòng chảy khá ổn định.

- Mức nước cao nhất trong năm $H_{max} = +3,15$

- Mức nước trung bình $H_{tb} = +1,20$

- Mức nước thấp nhất $H_{min} = +0,14$

+ Theo phân cấp đường thủy nội địa tuyến sông này đạt tiêu chuẩn cấp V: có hệ thống báo hiệu đường thủy nội địa dẫn đường và đảm bảo giao thông thường xuyên luồng tuyến cho 2 ca, chưa có báo hiệu đèn vào ban đêm.

+ Hoạt động vận tải thủy của tuyến sông Ghẽ là tương đối thuận lợi, lưu lượng phương tiện vận tải thủy khoảng 900 - 1000 lượt phương tiện/năm.

+ Tuy nhiên, trên tuyến sông này hiện có một chướng ngại là con tàu bị đắm chưa trục vớt tại km 4+808, cũng như nhiều bè trôi trên sông vào mùa lũ gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động và ATGT đường thủy.

** Các tuyến sông địa phương có thể cải tạo đưa vào khai thác vận tải*

- **Sông Ngọc Liên:** điểm đầu từ thị trấn Cẩm Giàng, điểm cuối thuộc xã Ngọc Liên, chiều dài 4km.

- **Sông Văn Thai:** điểm đầu từ thị trấn Cẩm Giang điểm cuối là cống Văn Thai, chiều dài 15km là đường giáp ranh của hai huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương và huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Hiện tại là tuyến sông thủy nông phục vụ canh tác nông nghiệp do huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh quản lý.

- **Sông Lương Điền:** điểm đầu gặp sông Sặt, điểm cuối thuộc xã Lương Điền, chiều dài 2km. Sông này hiện tại không có nhu cầu phục vụ vận tải, đồng thời cống thủy lợi có cánh phai (khẩu độ 2m) và cầu trên Quốc lộ 5A không ché, nên việc đưa vào quy hoạch quản lý khai thác vận tải trong tương lai cần phải được cải tạo đồng bộ.

* *Đặc điểm của hệ thống cảng, bến bãi*

- Cảng bên trên sông Thái Bình (sông do TW quản lý): Bến bán dầu Xuân Kiều, bến Minh Thanh, bến Anh Ánh, bến bà Ngải, bến Tiên Kiều, bến đò Giám.

- Cảng bên trên sông Sặt (sông do địa phương quản lý): bến đò Tân Hòa, bến đò Mao Điền.

2.6.2 Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng

a) Hiện trạng hệ thống cấp điện

* Cấp điện cao áp trên không 110kV hiện có

- Tuyến đường dây: Đường dây 110kV đoạn chạy qua địa bàn huyện do Đội QL VH Lưới điện cao thế Hải Dương quản lý có các lộ tuyến cấp điện như sau:

- Đường dây 171, 172E8.9 ÷ 171, 172E8.11 (Hải Dương - Đại An).

+ Chiều dài toàn tuyến 3950m. có tổng số 19 vị trí cột các cột được thiết kế là cột sắt dùng cho đường dây 4 mạch. Đường dây 171 và 172E8.9 đi chung về một phía cột, đường dây 171E8.9 đi tầng xà trên còn đường dây 172E8.9 đi tầng xà dưới bên tay trái hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương 1 đi Đại An.

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32 cho cả 2 mạch.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An – KCN Lai Cách, thị trấn Lai Cách – Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An.

- Đường dây 173E8.9 ÷ 171E8.14 (Hải Dương – Thanh Miện).

+ Chiều dài toàn tuyến: 20.107 m.

+ Cột thép 4 mạch từ cột số 01 đến cột 49, đường dây 173E8.9 và 174E8.9 đi chung về một phía cột, đường dây 173E8.9 đi tầng xà dưới cùng còn đường dây 174E8.9 đi tầng xà trên bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương đi Thanh Miện.

+ Từ cột 49 đến cột 107 là đường dây cột thép 2 mạch, đường dây 173E8.9 đi bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương đi Thanh Miện.

+ Tiết diện dây dẫn: AC 240/32

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An – KCN Lai Cách, thị trấn Lai Cách – Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An - đi xã Yết Kiêu, Toàn Thắng, Đồng Quang, Đoàn Thượng, Nhật Tân huyện Gia Lộc – thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện.

- Đường dây 175E8.9 ÷ 171E8.15 (Hải Dương 1 - Phúc Điền).

+ Chiều dài toàn tuyến 10.982m, có tổng số 47 vị trí cột là cột sắt được thiết kế 2 mạch, đường dây 175E8.9 đi bên tay trái, còn đường dây 176E8.9 đi bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương 1 đi Phúc Điền. Đường dây gồm hai đoạn, từ cột 1 đến cột 42, và từ cột 42 rẽ nhánh vào trạm 110kV Phúc Điền gồm 5 khoảng cột (được đánh số cột từ 42.1 đến 42.5).

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An – thị trấn Lai Cách – xã Tân Trường – xã Cẩm Phúc – Trạm 110kV Phúc Điền, KCN Phúc Điền.

- Đường dây 176E8.9 ÷ 172E8.21 (Hải Dương 1 – Cẩm Điền).

+ Chiều dài toàn tuyến 14.990m, có tổng số 63 vị trí cột là cột sắt được thiết kế 2 mạch, đường dây 175E8.9 đi bên tay trái, còn đường dây 176E8.9 đi bên tay phải hướng nhìn từ TBA 220kV Hải Dương 1 đi Phúc Điền. Đánh số cột từ cột 1 đến cột 63.

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 220kV Hải Dương 1, xã Đức Chính đi xã Cao An – thị trấn Lai Cách – xã Tân Trường – xã Cẩm Phúc – xã Lương Điền – Trạm 110kV Cẩm Điền, KCN VSIP.

- Đường dây 172E8.15 ÷ 171E28.12. (Phúc Điền - Minh Đức).

+ Chiều dài toàn tuyến 4.482m, có tổng số 47 vị trí cột là cột sắt được thiết kế 2 mạch. Nhìn từ trạm Phúc Điền ra phía đường dây thì đường dây 175E8.9 đi bên tay phải, còn đường dây 172E8.15 đi bên tay trái. Được đánh số cột từ 42.1 đến 42.5, cột 42.5 là cột kê trạm Phúc Điền và đến cột 63 đi TBA 110kV E28.12 Minh Đức (thị xã Mỹ Hào).

+ Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 110kV Phúc Điền, KCN Phúc Điền đi xã Cẩm Phúc – xã Lương Điền – Phường Minh Đức, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

- Đường dây 173E8.11 ÷ 172E8.7 (Đại An – Nghĩa An).

+ Tổng chiều dài tuyến: 27.697 m

+ Vị trí đầu xuất tuyến là cột số 19 đến cột 49 là đường dây 4 mạch, đường dây 173E8.11 và 174E8.11 đi chung về một phía cột, đường dây 173E8.11 đi tầng

xà dưới cùng còn đường dây 174E8.11 đi tầng xà trên bên tay trái hướng nhìn từ TBA 110kV Đại An đi Nghĩa An.

+ Từ cột 49 đến cột 90A sau đó rẽ nhánh về Trạm E8.7 Nghĩa An là đường dây cột thép 2 mạch, đường dây 173E8.11 đi bên tay trái hướng nhìn từ TBA 110kV Đại An đi Nghĩa An.

+ Tiết diện dây dẫn: AC-240.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An đi xã Cẩm Đoài – đi qua các xã Yết Kiêu, Thị Trấn Gia Lộc, xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đồng Quang, xã Đức Xương của huyện Gia Lộc đi qua các xã Hồng Đức, xã Vạn Phúc, xã Ứng Hòa, xã Tân Hương, xã Nghĩa An của huyện Ninh Giang.

- Đường dây 174E8.11 ÷ 175E8.1 (Đại An - Đồng Niên).

+ Vị trí đầu xuất tuyến là cột số 19, vị trí cuối là cột 80. Chiều dài toàn tuyến 13.515m, có tổng số 62 vị trí cột trong đó có 31 vị trí là cột sắt được thiết kế 4 mạch, còn 31 vị trí cột được thiết kế là cột sắt dùng cho đường dây 2 mạch. Đối với đường dây 4 mạch thì đường dây 173E8.11 và 174E8.11 đi chung về một phía cột, đường dây 173E8.11 đi tầng xà dưới cùng còn đường dây 174E8.11 đi tầng xà trên bên tay trái hướng nhìn từ TBA 110kV Đại An đi Đồng Niên + Tiết diện dây dẫn ACSR-240/32.

+ Hướng tuyến: Từ Trạm 110kV Đại An, KCN Đại An đi xã Cẩm Đoài – xã Thống Nhất huyện Gia Lộc – phường Thanh Bình Thành Phố Hải Dương.

* Cấp điện trung áp:

- Đường dây truyền tải: Được cấp điện từ các trạm 110kV Đồng Niên - TP Hải Dương (E8.1), trạm 110kV Đại An - KCN Đại An - H.Cẩm Giàng (E8.11), trạm 110kV Phúc Điền - KCN Phúc Điền - H.Cẩm Giàng (E8.15) và trạm 110kV Cẩm Điền - KCN VSIP - H.Cẩm Giàng (E8.21), bao gồm 37 đường dây: 17 đường dây 35kV, 18 đường dây 22kV, 02 đường dây 10kV.

Hệ thống lưới điện của huyện cũng tồn tại một số hạn chế nhất định. Việc cấp điện mùa nắng nóng có nhưng nơi xảy ra hiện tượng quá tải cục bộ trong thời gian ngắn, nhất là mùa nắng nóng. Nhiều đường dây không đảm bảo hành lang tuyến đường dây do việc xây dựng tự phát của nhân dân nằm trong hành lang lưới điện, san lấp mặt bằng dưới đường điện, đường ra vào trạm biến áp hoặc trồng cây xanh, thả điều, ... ảnh hưởng đến lưới điện cao áp dễ gây sự cố trong vận hành.

Hệ thống lưới điện hạ áp cấp điện cho dân sinh cũng thường xuyên xảy ra sự cố do các nguyên nhân khách quan của người dân như: xây dựng lán, quán bao quanh cột điện đặc biệt tại các khu chợ Ghẽ, chợ Văn Thai, chợ thị trấn Cẩm Giàng cũ, ... Ngoài ra, các khu dân cư tập trung nhiều nhà trọ, hàng quán như: thôn Lê Xá xã Cẩm Phúc...

- Trạm biến áp: Toàn huyện có 203 trạm biến áp 35/0,4kV do điện lực Hải Dương quản lý với tổng dung lượng đạt 73.320 kVA, và 105 trạm biến áp 35/0,4kV do khách hàng quản lý với tổng dung lượng đạt 97.250 kVA. Ngoài ra

- Nhìn chung, huyện Cẩm Giàng đầu tư cho công tác xây dựng hệ thống lưới điện khá tốt, đáp ứng sự gia tăng phụ tải và bảo đảm an toàn cung cấp điện cho địa phương, với 100% xã, thị trấn có điện và 100% số hộ dân trong huyện được dùng điện.

b) Hiện trạng hệ thống cung cấp năng lượng khác

Trên địa bàn có tuyến ống dẫn dầu từ Quảng Ninh - Hà Nội đi qua, phân nhánh tại xã Cao An. Một nhánh đi từ Cao An qua các xã Định Sơn, Thạch Lỗi, thị trấn Cẩm Giang, Cẩm Hưng và kết thúc ở kho H101 địa phận Hà Nội. Một nhánh từ Cao An đi qua Lai Cách, Cẩm Đoài, Cẩm Đông và kết thúc ở kho K133 địa phận huyện Phú Xuyên-Hà Nội.

- Có 01 kho xăng dầu với sức chứa 40.000 m³ tại xã Đức Chính, huyện Cẩm Giàng thuộc Xí nghiệp kho vận xăng dầu K132 (công ty xăng dầu B12). Ngoài ra có hệ thống 20 cửa hàng xăng dầu phân bố trên địa bàn với bán kính phục vụ 1.32km/cửa hàng.

- Các cửa hàng kinh doanh xăng dầu hầu hết được xây dựng ven các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ như QL 38B, QL 5A, ĐT 394, ĐT 394C. Các cửa hàng đều được trang bị các loại máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh, bao gồm: máy bán xăng, kho dự trữ lưu thông (bể chứa), thiết bị phòng chống cháy nổ...

2.6.3 Hiện trạng hệ thống cấp nước

a) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp

- Huyện Cẩm Giàng có 18 trạm bơm, trong đó 13 trạm tưới tiêu kết hợp, 3 trạm chuyên tưới, 2 trạm chuyên tiêu cụ thể:

- Về tưới: Nước phục vụ sản xuất nông nghiệp từ hệ thống các sông lớn: sông Sắt, sông Tràng Kỹ thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải và sông Thái Bình, được cấp nước bởi 16 trạm bơm tưới thuộc XNTN và các trạm bơm HTX.

- Huyện Cẩm Giàng có cốt đất cao hơn so với các huyện khác trong vùng Bắc Hưng Hải, vì vậy việc lấy nước khó khăn, nhất là những năm gần đây mực nước sông ngoài thấp, kênh mương bồi lắng, đặc biệt có khoảng 800ha phía Bắc đường sắt thuộc các xã Cao An, Cẩm Hưng, Cẩm Văn, Ngọc Liên, Thạch Lỗi,...

- Những khu vực cao, cuối kênh địa phương phải bơm 2 cấp hoặc lùì thời vụ để đảm bảo nước tưới.

b) Cấp nước sạch

Nguồn nước: Nước sản xuất được lấy từ hệ thống sông Thái Bình, sông Sắt, sông Tràng Kỳ thuộc hệ thống Bắc Hưng Hải. Nước sạch sinh hoạt được lấy từ hệ thống cấp nước tập trung từ thành phố Hải Dương.

Các trạm cấp nước hiện có trên địa bàn huyện: gồm 06 trạm bơm tăng áp 02 trạm trung chuyển nước với tổng công suất thiết kế là 50.000 m³/ngđ và công suất vận hành là 41.687 m³/ngđ.

Trục ống chính cấp nước (tuyến cấp 1): các tuyến ống cấp nước chính được lắp đặt chạy dọc các tuyến đường giao thông chính như QL5, QL38, ĐT394, ĐT394C, ĐH 19. Các tuyến huyện lộ, dọc theo các trục giao thông, Các tuyến ống nhánh (tuyến cấp II, III) cấp nước tới các khu vực tiêu dùng. Thiết bị nhà máy, đường ống tiếp tục nâng cấp, cải tạo tránh thất thoát lớn. Hiện có 100% dân số được cấp nước sạch.

Về tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh: đạt 100 %. Số hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch: đạt 98 %.

c) Cấp nước phòng cháy chữa cháy

****. Cấp nước phòng cháy áp lực thấp***

- Đã lắp đặt các trụ cứu hỏa tại thị trấn Lai Cách, Cẩm Giang, các đô thị mới, khu dân cư mới, bên trong các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
- Khu vực nông thôn không có hệ thống cấp nước PCCC áp lực thấp.

****. Cấp nước chữa cháy không áp***

- Chủ yếu tại các khu vực nông thôn chưa có hệ thống cấp nước PCCC áp lực, nguồn cấp nước chủ yếu là từ các ao, hồ, kênh rạch có trong địa bàn, chữa cháy thủ công.

2.6.4 Hiện trạng hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường

a) Công trình tiêu thoát nước phòng chống lũ

- Về tiêu:

+ Tiêu thoát nước trên địa bàn thông qua hệ thống kênh, sông trục nội đồng, mương, ao đầm, thông qua hệ thống các trạm bơm tiêu, cống điều tiết để tiêu thoát nước ra sông Thái Bình và sông Bắc Hưng Hải với 2 trạm bơm chính chuyên tiêu và 13 trạm bơm tưới tiêu kết hợp và các trạm bơm nhỏ lẻ tại các xã để tiêu thoát nước cục bộ. Năng lực các trạm bơm đã đáp ứng được yêu cầu tiêu và tưới. Hệ số tiêu xấp xỉ 1,66 lít/s/ha theo quy hoạch; Hệ số tưới là: 1,4 – 1,5 lít/s/ha lớn hơn hệ số tưới theo quy hoạch (hệ số tiêu theo quy hoạch là 1,54 l/s/ha).

+ Hệ thống thủy lợi nội đồng thuộc XN KTCTTL huyện quản lý gồm 38 tuyến kênh dẫn nước tưới tiêu, và với trên 178 công tưới, công tiêu có điều tiết.

+ Hệ thống thủy lợi nội đồng thuộc các HTX quản lý: Các HTX quản lý gần 90 trạm bơm và các tuyến kênh dẫn nước tưới tiêu nhiều, đa dạng với tổng chiều dài 301,4 km. Tỷ lệ kiên cố hóa: 68,7 km/301,4 km; đạt 22,8 %. Đảm bảo tưới, tiêu được 100% diện tích đất nông nghiệp.

** Công trình phòng chống lũ*

+ Toàn vùng có tuyến đê hữu sông Thái Bình do TW quản lý dài 3,679km. Ngoài ra còn có hệ thống công dưới đê, kè.

+ Có khoảng 25km hệ thống bờ vùng Bắc Hưng Hải, địa phương đã quan tâm tôn cao áp trúc, tuy nhiên đầu tư còn chắp vá, xây dựng sơ sài thiếu kiên cố, xảy ra nhiều sự cố.

b) Thoát nước đô thị - công nghiệp - nông thôn

Trong các khu dân cư cũ chưa có hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng (các KDC, KĐT mới đã hình thành các trạm xử lý nước thải... . Các nhà máy trên địa bàn huyện đều đã có trạm xử lý nước thải riêng. Các KCN đã có trạm XLNT.

- Các hộ gia đình đều có nhà tiêu, nhà tắm hợp vệ sinh. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thải ra môi trường.

- Nước thải bệnh viện sau xử lý cũng thải vào công chung song chất lượng sau xử lý không đạt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.

c) Việc thu gom vận chuyển rác và nghĩa địa

- Về thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt: Việc xử lý rác thải phát sinh trong sinh hoạt tại các thôn, khu dân cư trên địa bàn huyện được thực hiện chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp tại các bãi rác. Bổ sung nội dung đã có 7 xã thu gom xử lý tập trung...

- Đối với chất thải nông nghiệp: Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng được thu gom về các bể chứa, các bể chứa được đặt tại các vị trí thích hợp, dễ nhận biết ven đường, trục giao thông nội đồng, bờ ruộng lớn thuận tiện cho việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Dung tích bể chứa khoảng 1 - 1,2 m³, không có nắp đậy kín. Rơm, rạ dư thừa trong sản xuất nông nghiệp được các hộ gia đình thu gom tận dụng làm thức ăn gia súc, phần còn lại được ủ để làm phân hữu cơ phục vụ trồng rau màu trên địa bàn.

- Nghĩa trang, nghĩa địa phân tán rải rác khắp địa bàn các thôn, xã. Việc thực hiện mai táng các nghĩa trang của các xã được xây dựng theo đúng quy hoạch và có Quy chế quản lý nghĩa trang được UBND cấp xã phê duyệt. Việc mai táng được thực hiện theo đúng quy chế quản lý nghĩa trang.

2.7. Đánh giá tổng quan hiện trạng

a) Ưu điểm:

- Vị trí tiếp giáp với thành phố Hải Dương và các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh.
- Có hệ thống giao thông đường thủy và đường bộ, đường sắt thuận tiện.
- Huyện phát triển mạnh về công nghiệp, thu hút nguồn nhân lực từ nhiều địa phương.
- Nông nghiệp đã hình thành vùng sản xuất tập trung, mang tính đặc thù (vùng cà rốt của xã Cẩm Văn và Đức Chính).
- Có nhiều di tích được xếp hạng quốc gia đặc biệt. Thuận lợi để phát triển du lịch tâm linh.

b) Nhược điểm:

- QL5 và đường sắt Hà Nội – Hải Phòng cản trở kết nối của huyện Cẩm Giàng với các địa phương phía Nam và phía Bắc của huyện cũng như kết nối nội bộ trong huyện.
- Các dân cư và khu cụm công nghiệp nằm 2 bên trục đường, khó khăn mở mới các tuyến đường mới.
- Các tuyến đường QL, ĐT, và ĐH mặt đường hẹp, hạn chế các phương tiện lưu thông, thường xuyên gây ách tắc.
- Nhiều điểm tiểu thủ công nghiệp nằm ngoài các khu và cụm công nghiệp gây khó khăn quản lý xử lý nước thải.
- Nhiều tuyến đường điện cao thế, tuyến đường ống dẫn dầu chạy cắt trên địa bàn huyện.
- Nông nghiệp còn sản xuất tự phát, manh mún, thiếu liên kết, không có nhiều vùng sản xuất tập trung, chưa áp dụng công nghệ cao vào sản xuất.

PHẦN III

XÁC ĐỊNH QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU QUY HOẠCH, TÍNH CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA VÙNG

3.1 Quan điểm, mục tiêu quy hoạch

3.1.1 Quan điểm quy hoạch xây dựng vùng

- Phù hợp với đường lối chính sách và chủ trương của Đảng và Nhà nước; Quy hoạch tỉnh Hải Dương và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan, đồng thời phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

- Đặt huyện Cẩm Giàng trong sự phát triển liên kết vùng; gắn kết chặt chẽ và hài hòa huyện Cẩm Giàng với các vùng lân cận; Trên cơ sở khai thác tối đa các tiềm năng và lợi thế của huyện, thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững, góp phần tạo động lực cho sự nghiệp phát triển chung của các vùng lân cận;

- Từng bước xây dựng hệ thống đô thị và các vùng nông thôn huyện Cẩm Giàng mang nét đặc trưng, có bước phát triển bền vững, cơ sở hạ tầng đồng bộ, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, địa hình, cảnh quan...; Đồng thời, có môi trường sống văn minh, đáp ứng định hướng phát triển không gian kinh tế, đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng cao của nhân dân;

- Góp phần phát triển kinh tế-xã hội huyện Cẩm Giàng gắn với xây dựng và bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái, bảo tồn di sản, đồng thời phải bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Phát triển huyện Cẩm Giàng đảm bảo tính kế thừa, có chọn lọc phù hợp với tình hình và giai đoạn phát triển mới trên cơ sở rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch và dự án đã được phê duyệt;

- Định hướng quy hoạch kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp. Điều chỉnh, mở rộng các khu, cụm công nghiệp đảm bảo bám theo nội dung của Chính phủ, của tỉnh Hải Dương về quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Đề xuất những giải pháp cho phù hợp với nhu cầu thực tế và định hướng phát triển trong tương lai;

- Định hướng quy hoạch các khu ở, các dự án dân cư, khu đô thị mới, các điểm dân cư nông thôn... thu hút đầu tư, tạo động lực phát triển;

- Kết hợp hài hòa giữa giá trị truyền thống và hiện đại trong quá trình bảo tồn, tôn tạo và phát triển các công trình tôn giáo, di tích, danh lam thắng cảnh thiên nhiên với các khu vực phát triển đô thị. Cân bằng quá trình phát triển đô thị hóa với xây dựng nông thôn, trong đó chú trọng phát triển kết hợp các làng nghề truyền thống với các không gian sinh thái tự nhiên.

3.1.2 Mục tiêu quy hoạch

- Rà soát quy hoạch xây dựng vùng huyện đã phê duyệt, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch đến thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch.

- Cụ thể hóa các chủ trương, chính sách, định hướng phát triển kinh tế xã hội, cho phù hợp với phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia của Thủ tướng Chính phủ và phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh được phê duyệt. Khai thác hiệu quả mối quan hệ nội ngoại vùng, các thế mạnh về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch, văn hóa và cảnh quan, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn;

- Đề xuất điều chỉnh định hướng phát triển đô thị theo định hướng của tỉnh.

- Đề xuất phân bố không gian xây dựng công nghiệp, dịch vụ, hệ thống hạ tầng xã hội, các điểm dân cư, nông nghiệp, du lịch, tôn giáo... trong đó xác định các vùng động lực phát triển kinh tế- xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế- xã hội theo hướng cân bằng và bền vững.

- Làm cơ sở để triển khai các quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, xác định các dự án ưu tiên đầu tư, phát triển đô thị; quản lý đô thị và các khu vực dân cư nông thôn, khu vực phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch... và hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành đảm bảo sự phát triển hài hòa, đồng bộ.

- Làm cơ sở pháp lý để định hướng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, hình thành các chương trình, dự án đầu tư xây dựng.

3.2 Tính chất, chức năng của vùng

3.2.1 Tính chất

- Là vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp then chốt, trung tâm sản xuất và chế biến nông sản.

- Là vùng du lịch – văn hóa kết hợp với làng nghề truyền thống.

3.2.2 Chức năng của vùng

- Là vùng có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và đạo tạo phía Tây của tỉnh Hải Dương. Phát triển các khu công nghiệp dọc tuyến QL5 để phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng,

- Là đô thị vệ tinh của thành phố Hải Dương, hỗ trợ thành phố Hải Dương trong lĩnh vực công nghiệp, du lịch, nông nghiệp.

PHẦN IV

CƠ SỞ XÁC ĐỊNH ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN VÙNG, CÁC DỰ BÁO SƠ BỘ VÀ CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH

4.1 Cơ sở và phương pháp xác định động lực phát triển vùng

Trên cơ sở các định hướng phát triển kinh tế xã hội của cả vùng Đồng bằng Bắc bộ, của vùng tỉnh Hải Dương, các hành lang kinh tế... có tác động trực tiếp đến vùng huyện Cẩm Giàng; Các tiềm năng và nội lực của huyện và định hướng phát triển kinh tế của huyện, các dự án lớn sẽ triển khai,... sẽ dự báo các động lực phát triển chủ đạo của vùng huyện.

4.1.1 Về vị trí địa lý

- Huyện Cẩm Giàng là cửa ngõ phía Tây tỉnh Hải Dương kết nối với Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh; Là huyện nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, kết nối với các trung tâm thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hải Dương.

4.1.2 Động lực về kết nối hạ tầng giao thông

- Cẩm Giàng có vị trí địa lý nằm trong hành lang kinh tế Hải Phòng - Hải Dương - Hưng Yên - Hà Nội và giao thông thuận lợi (Quốc lộ 5, quốc lộ 38, đường tỉnh 394, 394C, đường huyện 194B, 194C, 195B, 19 và đường sắt có tuyến Hà Nội - Hải Phòng) tạo điều kiện cho phát triển kinh tế- xã hội, thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ, đóng góp tích cực vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện Cẩm Giàng.

- Huyện Cẩm Giàng nằm tiếp giáp với hai tỉnh Hưng Yên và Bắc Ninh là động lực để Cẩm Giàng phát triển, công nghiệp và dịch vụ. đô thị.

- Mạng lưới cơ sở hạ tầng kinh tế- xã hội tương đối đầy đủ, phát triển.

- Đường thủy sông Thái Bình, và sông Sắt là tuyến giao thông thủy quan trọng của huyện kết nối với các huyện, thị xã và thành phố trong tỉnh và còn kết nối với tỉnh lân cận;

4.1.3 Động lực về cơ sở kinh tế

a) Công nghiệp

- Huyện Cẩm Giàng hiện có 5 khu công nghiệp đã hoạt động ổn định như: KCN Tân Trường, KCN Phúc Điền, KCN Lai Cách, KCN Đại An mở rộng, KCN Cẩm Điền – Lương Điền và 02 cụm công nghiệp Cao An, Lương Điền.

- Là ngành mũi nhọn phát triển kinh tế của huyện, chiếm tới 90% tổng GTSX toàn huyện.

- Có quỹ đất thích hợp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp.

b) Dịch vụ thương mại

- Là huyện có tiềm năng và có quỹ đất dồi dào thích hợp xây dựng đô thị, xây dựng các loại hình dịch vụ thương mại.

- Phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị; Dịch vụ cao cấp, tổ chức các sự kiện, khu vui chơi giải trí.

c) Nông nghiệp

- Đất nông nghiệp tương đối bằng phẳng phì nhiêu màu mỡ, khí hậu thích hợp với nhiều loại cây trồng. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, khu sản xuất công nghệ cao, mô hình sản xuất theo hướng VietGAP, GlobalGAP tạo ra những sản phẩm nông nghiệp có chất lượng cao, an toàn thực phẩm, sức cạnh tranh lớn để cung cấp cho các khu công nghiệp, thành phố Hải Dương, thủ đô Hà Nội, TP. Hải Phòng và hướng tới xuất khẩu.

d) Du lịch, công trình tôn giáo, văn hóa

- Huyện Cẩm Giàng có nhiều di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt. Hầu hết các làng, xã đều có đình, chùa, đền, miếu, nghề với kiến trúc đẹp, nét hoa văn tinh xảo.

- Hiện nay trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có 35 di tích được xếp hạng, Trong đó có 02 di tích, cụm di tích xếp hạng quốc gia đặc biệt, 16 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 17 di tích xếp hạng cấp tỉnh; 01 bảo vật quốc gia và nhiều di sản văn hóa phi vật thể như: Các lễ hội truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian,... Đây là cơ hội, tiềm năng để huyện quảng bá và thu hút các dự án phát triển du lịch.

4.2 Các dự báo phát triển vùng

4.2.1 Nguyên tắc chung

- Đề xuất trên cơ sở xem xét các phương án chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương và các quy hoạch chuyên ngành có liên quan..., Nội dung dự báo nhằm xác lập tiền đề phát triển vùng, gồm:

+ Dự báo tăng trưởng về kinh tế, xã hội, quy mô dân số, lao động và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và đất đai theo các giai đoạn.

+ Dự báo khả năng và quá trình đô thị hóa; các hình thái phát triển theo khả năng đô thị hóa của vùng.

+ Các dự báo thực hiện cho toàn vùng và các phân vùng, bao gồm các vấn đề về: Hướng liên kết vùng; hướng phát triển và phân bố dân cư, đô thị và các không gian kinh tế - xã hội khác như quy mô một số vùng chức năng quan trọng (công nghiệp, dịch vụ, du lịch...), trọng điểm đầu tư theo các giai đoạn;

+ Hướng tổ chức hệ khung giao thông vùng; hướng tổ chức cung cấp hạ tầng kỹ thuật; hướng bảo vệ và khai thác môi trường tự nhiên.

+ Dự báo sự thay đổi môi trường tự nhiên do tác động của phát triển kinh tế-xã hội.

4.2.2 Dự báo sơ bộ về dân số, tỷ lệ đô thị hóa và phát triển kinh tế-xã hội

- Tổng dân số hiện trạng toàn huyện tính đến 31/12/2022 là: 153.037 người.

- Dự báo đến năm 2030 dân số toàn huyện khoảng **188.000 người**.

+ Dân số thành thị: 78.000 người.

+ Dân số nông thôn: 110.000 người.

- Điều chỉnh dân số: Như vậy, so với QHPD dân số QHĐC đến năm 2030 tăng 8000 người (*QHPD đến năm 2030 dân số toàn huyện khoảng 180.000 người*).

4.2.3 Dự báo về đất đai

- Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ xây Dựng);

4.3 Chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phải phù hợp với Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành đồng thời đề xuất chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng cho từng vùng cụ thể như sau:

- Các đô thị dự kiến nâng cấp và thành lập mới áp dụng tiêu chí của đô thị loại IV và loại V.

- Khu vực nông thôn đảm bảo đáp ứng các tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Các chỉ tiêu về quỹ đất xây dựng đô thị, đất xây dựng khu dân cư nông thôn, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai lập quy hoạch để phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của từng khu vực, tuân thủ các Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành và các văn bản khác có liên quan.

PHẦN V

YÊU CẦU MỨC ĐỘ ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, THU THẬP TÀI LIỆU, SỐ LIỆU, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÙNG LẬP QUY HOẠCH

Cơ sở để dự báo điều chỉnh quy mô phát triển vùng nghiên cứu dự kiến căn cứ vào các nội dung điều tra khảo sát và đánh giá về bối cảnh phát triển vùng, theo cấp độ là cấp vùng huyện (trong một đơn vị hành chính cấp huyện) bao gồm:

5.1 Điều tra thu thập dữ liệu về điều kiện tự nhiên

- Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên: khí hậu, địa hình, địa chất, thủy văn, tình hình ngập lụt, biến đổi khí hậu, tài nguyên tự nhiên và nhân văn. Trong đó trọng tâm là các khu vực có tiềm năng khai thác quỹ đất xây dựng, hệ thống sông hồ, tiềm năng về đất đai và khả năng khai thác và sử dụng cho mục đích xây dựng, các vùng tự nhiên có giá trị... có tiềm năng phát triển kinh tế, phát triển du lịch;

- Đánh giá chung về môi trường tự nhiên.

5.2 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng về kinh tế - xã hội

- Về phát triển kinh tế: khái quát về tình hình phát triển trên phạm vi toàn huyện, cơ cấu kinh tế, hướng chuyển dịch..., những khu vực kinh tế chủ đạo, ngành lâm nghiệp, ngành du lịch; khái quát về kinh tế trên các địa bàn quy hoạch.

- Về dân số, lao động: quy mô và cơ cấu dân cư đô thị - nông thôn, phân bố theo độ tuổi, về phân bố lao động, nghề nghiệp, tỷ lệ tăng dân số, tình hình di dân, dân tộc và truyền thống văn hóa, tôn giáo, tỷ lệ hộ nghèo trong khu vực.

- Về phân bố dân cư: phân bố theo đơn vị hành chính và tình hình phân bố dân cư đô thị.

- Đánh giá chung về hiện trạng kinh tế xã hội.

5.3 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai

- Thống kê và đánh giá hiện trạng sử dụng đất toàn huyện: đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng.

- Quy mô, tính chất và phân bố các khu vực đô thị, nông thôn, khu công nghiệp và các cụm công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, du lịch,... trên địa bàn, tình hình đầu tư và hiệu quả sử dụng đất.

- Đánh giá chung về hiện trạng sử dụng đất.

5.4 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

- Lịch sử hình thành, tình hình xây dựng, quản lý và phát triển đô thị, nông thôn qua các giai đoạn.

5.5 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng xã hội

- Tổng hợp, thống kê và đánh giá hiện trạng về nhà ở, dịch vụ công cộng:

giáo dục, y tế, văn hóa - thể dục thể thao,... trên địa bàn huyện.

- Đánh giá chung về hiện trạng hạ tầng xã hội.

5.6 Điều tra, thu thập dữ liệu, đánh giá hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

- Giao thông: hiện trạng giao thông đường bộ, đường thủy và các công trình hạ tầng phục vụ giao thông toàn huyện.

- Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng: hiện trạng nền, thoát nước mặt toàn huyện và khu vực đô thị, hiện trạng công trình thủy lợi.

- Hiện trạng cấp điện: hiện trạng nguồn điện, lưới điện, phụ tải,...

- Hiện trạng cấp nước: hiện trạng nguồn nước, các nhà máy cấp nước trong vùng.

- Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang: hiện trạng thu gom nước thải, chất thải rắn tại đô thị, các khu, cụm công nghiệp, nhà máy xử lý nước thải, rác thải; tình hình mai táng và chôn cất tại địa phương, hiện trạng các nghĩa trang, nghĩa địa trong khu vực.

- Đánh giá chung về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.

5.7 Điều tra thu thập các dự báo, định hướng phát triển ngành, các quy hoạch và dự án xây dựng

- Các định hướng có liên quan đến vùng tỉnh Hải Dương về xu hướng đô thị hóa, các phân vùng chức năng lớn... để tổ chức không gian vùng huyện Cẩm Giàng; Các trọng điểm phát triển đô thị, các khu thương mại, công nghiệp, du lịch, các khu vực bảo vệ cảnh quan, di tích... và các định hướng hạ tầng khung diện rộng; vị thế và chức năng hạt nhân phát triển của vùng quy hoạch.

- Các định hướng vùng liên huyện trong phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất đai, phát triển các ngành, những trọng điểm đầu tư về công nghiệp, du lịch, phát triển các đô thị và các điểm dân cư...

- Điều tra: Các dự án đầu tư cấp Quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh tại địa bàn quy hoạch.

5.8 Đánh giá, rà soát việc thực hiện và triển khai quy hoạch

- Đánh giá và rà soát tình hình thực hiện và triển khai quy hoạch xây dựng vùng huyện đã phê duyệt trên địa bàn huyện. Tiến độ lập và triển khai các quy hoạch có liên quan, các dự án đầu tư xây dựng theo quy hoạch xây dựng được duyệt và kế hoạch thực hiện quy hoạch.

- Đánh giá việc triển khai tổ chức lập các quy hoạch chung xây dựng xã, thị trấn, các quy hoạch chi tiết xây dựng, triển khai các dự án đầu tư xây dựng sau khi quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt;

- Đánh giá các mục tiêu đã thực hiện, các tác động, hiệu quả của việc thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Phân tích những yếu tố mới trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội tại khu vực lập quy hoạch.

PHẦN VI

YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH VÙNG HUYỆN

6.1 Nguyên tắc chung

- Điều chỉnh vùng huyện Cẩm Giàng phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tỉnh, các quy hoạch tổng hợp chuyên ngành và quy hoạch các địa phương lân cận;
- Phát triển không gian vùng phải tận dụng lợi thế, quỹ đất hiện có, đảm bảo tính chất, chức năng khu vực quy hoạch.
- Phù hợp với việc sử dụng đất ngắn và dài hạn cho từng khu vực nằm trong nghiên cứu quy hoạch theo các quy định, văn bản hiện hành.
- Đảm bảo tính kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của từng khu chức năng trong vùng đối với các địa phương nằm trong khu vực quy hoạch.
- Đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định hiện hành.
- Kết hợp hài hòa trong việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan giữa phát triển đô thị và nông thôn với bảo tồn và phát triển văn hóa;

6.2 Các trục động lực tăng trưởng và phân vùng chức năng

- Khai thác hợp lý và có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của huyện Cẩm Giàng theo hướng phát triển Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ, du lịch - Nông nghiệp. Phấn đấu trở thành huyện có nền kinh tế năng động, phát triển; sẵn sàng đáp ứng sự phân công, hợp tác, chia sẻ liên kết về các động lực, cơ hội phát triển mới, mối quan hệ cung cầu cũng như trách nhiệm giải quyết các khó khăn và thách thức theo hướng hài hòa và bền vững.
- Phát huy hết tiềm năng, thế mạnh và vai trò động lực của các trục giao thông, tạo động lực liên kết vùng như trục Quốc lộ 5A, trục Quốc lộ 38, đường tỉnh 394, đường tỉnh 394C; Ngoài ra, một số trục đường kết nối liên vùng theo quy hoạch được duyệt có tác động quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương dự kiến điều chỉnh (nếu có) để đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển hệ thống giao thông của vùng, của tỉnh và quốc gia;

6.3 Điều chỉnh phát triển không gian và sử dụng đất

- Quy hoạch đảm bảo tính kế thừa, tính cập nhật và điều chỉnh (nếu có) cho phù hợp với nhu cầu phát triển theo các giai đoạn trong việc sử dụng đất của tỉnh Hải Dương và của huyện Cẩm Giàng,
- Rà soát nhu cầu phát triển xây dựng các công trình hạ tầng xã hội (hành chính, văn hóa, công cộng, giáo dục...) của huyện, của các xã nằm trong khu vực quy hoạch.

6.4 Phát triển và phân bố dân cư, xu thế đô thị hóa

- Phát triển hài hòa và cân bằng giữa đô thị và nông thôn, Phát triển dân cư

gắn liền với các định hướng quy hoạch của quốc gia, của tỉnh và của huyện, tính toán nhu cầu đảm bảo phù hợp với phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Hải Dương (QĐ số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023) và các văn bản quy phạm khác có liên quan;

- Xây dựng phát triển kinh tế- xã hội huyện Cẩm Giàng phát triển toàn diện và bền vững hạn, ứng phó với biến đổi khí hậu với bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh và ổn định chính trị, xây dựng và bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân;

6.4.1 Khu vực phát triển đô thị

- Rà soát, điều chỉnh định hướng phát triển hệ thống đô thị của huyện Cẩm Giàng phải tuân thủ theo kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021) và phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị theo quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quyết định 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023;

6.4.2 Khu vực phát triển dân cư nông thôn

- Phát triển nông thôn của huyện theo định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao (Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 26/9/2022) và nông thôn mới kiểu mẫu của tỉnh Hải Dương (Quyết định số 2582/QĐ-UBND ngày 26/9/2022).

- Gắn phát triển không gian nông thôn theo hướng sinh thái, hài hòa giữa truyền thống và hiện đại; đồng thời, đảm bảo giữa phát triển sản xuất với an ninh quốc phòng.

- Không gian vùng nông thôn có các khu vực trung tâm, các điểm dân cư được bố trí hợp lý dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước và các cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp và phi nông nghiệp;

- Xây dựng khu vực nông thôn thích nghi với sự tác động của công nghiệp hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiếp nhận và phát triển các ngành phi nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập và mức sống dân cư nông thôn.

6.5 Khu vực nông nghiệp

- Cập nhật, điều chỉnh đất nông nghiệp theo phân bổ chỉ tiêu sử dụng một số loại đất cấp tỉnh trên địa bàn huyện Cẩm Giàng (QĐ số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023), trong đó một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp, đồng thời đảm bảo vững chắc an ninh lương thực theo kết luận số 81-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 29/7/2020 về Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030 và Quyết định số 1975/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ Ban hành kế hoạch hành động thực hiện Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Phát triển nông nghiệp huyện Cẩm Giàng phải phù hợp với các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ trong sản xuất để nâng cao giá trị và năng suất lao động trong sản xuất nông nghiệp.

- Phát triển nông nghiệp gắn liền với phát triển ngành nghề nông thôn, nhất là chế biến nông sản, phát triển các hoạt động dịch vụ, hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản chủ lực của huyện rau màu, cây vụ đông, thủy sản, phát triển nông nghiệp gắn với phát triển thị trường.

6.6 Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp

- Tuân thủ theo các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về khu công nghiệp, các định hướng phát triển của tỉnh, các sở ban ngành và Điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Hải Dương về đất khu, cụm công nghiệp trên địa bàn (QĐ số 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023);

- Tạo điều kiện thuận lợi nhằm thu hút các dự án đầu tư công nghiệp vào các Khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch, kêu gọi các nhà đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

- Tiếp tục đánh giá, rà soát và củng cố, tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu quả hoạt động của làng nghề hiện có, hình thành các tổ hợp sản xuất, hiệp hội ngành nghề; từng bước đầu tư máy móc để thay thế sản xuất thủ công, tăng sức mạnh hàng hóa trên thị trường, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

6.7 Khu vực thương mại - dịch vụ

- Tiếp tục phấn đấu và xây dựng ngành dịch vụ trở thành ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế của huyện, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất trên địa bàn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách vững chắc.

- Rà soát, đánh giá điều chỉnh hoặc bổ sung quy hoạch và triển khai xây dựng các khu vực dịch vụ- thương mại ở trung tâm huyện, trung tâm cấp tiểu vùng cho phù hợp với phát triển ngành; Mạng lưới dịch vụ tại các khu dân cư đô thị, khu công nghiệp... Xây dựng hệ thống dịch vụ chất lượng cao và hàm lượng chất xám cao như dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ viễn thông chất lượng cao. Đặc biệt là Logistics phát triển trở thành là ngành mũi nhọn trong cơ cấu dịch vụ của huyện.

- Quy hoạch phát triển thương mại đồng bộ và gắn với phát triển hệ thống chợ truyền thống. Tổ chức sắp xếp, cải tạo và nâng cấp hoàn thiện đồng bộ chợ nông thôn ở các xã, cụm xã; Từng bước xây dựng và nâng cao chất lượng các điểm dịch vụ ở các xã.

6.8 Quy hoạch hạ tầng xã hội

6.8.1 Giáo dục, đào tạo

- Tiếp tục rà soát và đánh giá áp dụng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn, quy phạm cho phù hợp với tình hình mới và điều kiện phát triển kinh tế- xã hội của địa phương; đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, trang thiết bị giáo dục; nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia.

- Đẩy mạnh phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao chất lượng giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, gắn giáo dục giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

6.8.2 Y tế

- Cải tạo, chỉnh trang và hiện đại hóa các cơ sở y tế trong huyện. Nâng cao hơn nữa vai trò và năng lực Trung tâm y tế huyện, trạm y tế các xã cả về số lượng và chất lượng.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế có trình độ cao, chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, đồng thời đẩy mạnh phát triển hệ thống y tế công lập và ngoài công lập..;

6.8.3 Văn hóa, thể thao

- Tiếp tục rà soát và đánh giá xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở. Duy trì, phát triển các tiêu chí làng, khu dân cư văn hóa. Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở" gắn với xây dựng nếp sống văn minh.

- Nâng cao chất lượng thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng. Quan tâm đầu tư, phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng thông tin điện tử, phát thanh, truyền thanh, kịp thời thông tin, tuyên truyền, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giáo dục, định hướng dư luận và đảm bảo nhu cầu thông tin của nhân dân.

6.9 Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng

6.9.1 Về định hướng giao thông

- Phân tích mô hình giao thông, lựa chọn và xác định khung giao thông vùng cho phù hợp, các công trình đầu mối giao thông quan trọng liên kết vùng kinh tế, trực động lực kinh tế đã xác định.

- Cập nhật và điều chỉnh (nếu có) hệ thống giao thông (quy mô, hướng tuyến...) liên hệ hợp lý, các hành lang giao thông có tính chất liên kết, liên vùng để phát huy hơn nữa vai trò và vị thế của vùng huyện phía Đông của tỉnh trong tổng thể phát triển hệ thống giao thông vùng, của tỉnh và của quốc gia, tạo động lực tăng trưởng mới.

6.9.2 Về định hướng chuẩn bị kỹ thuật

- Phân tích, đánh giá về địa hình, các biến động về địa chất, cảnh báo các vùng cấm và hạn chế xây dựng.
- Đề xuất khung các công trình đầu mối về thoát nước mặt, xác định các lưu vực, hướng thoát nước chính và các công trình tiêu thoát nước đầu mối.
- Các giải pháp giải quyết các vấn đề biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai. Xác định các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động và quản lý, giám sát để đảm bảo phát triển bền vững.

6.9.3 Về định hướng quy hoạch cấp nước

- Đánh giá về tài nguyên nước mặt và nước ngầm, nghiên cứu quy mô và công suất các công trình đầu mối cấp nước.
- Cần tính toán, bổ sung nhu cầu cấp nước cho các khu vực dự kiến phát triển là đô thị, công nghiệp, dịch vụ...theo các giai đoạn ngắn hạn và dài hạn.
- Đề xuất các giải pháp bảo vệ nguồn nước và công trình đầu mối, đặc biệt là nguồn nước ngầm.

6.9.4 Về định hướng quy hoạch cấp điện, viễn thông

- Dự báo, rà soát và bổ sung nhu cầu phụ tải điện, bao gồm: phụ tải điện sinh hoạt, điện công trình công cộng, điện sản xuất, điều chỉnh lưới truyền tải và phân phối điện theo nhu cầu phụ tải mới.
- Đề xuất khai thác sử dụng các nguồn năng lượng mới và tái tạo.

6.9.5 Về định hướng quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

- Dự báo, điều chỉnh bổ sung công suất và quy mô các trạm xử lý nước, trạm bơm cho các khu vực dự kiến phát triển phù hợp theo các giai đoạn.
- Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung quy mô, công suất (nếu có) một số công trình đầu mối xử lý chất thải rắn và nghĩa trang cấp vùng huyện.

6.10 Các yêu cầu về chương trình, dự án ưu tiên

- Xác định, danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường; quy mô đầu tư xây dựng, dự báo nhu cầu vốn và kiến nghị nguồn vốn, thời điểm thực hiện.

6.11 Các yêu cầu về giải pháp thực hiện

- Đề xuất giải pháp thực hiện quy hoạch sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối với vùng có phạm vi bao gồm nhiều đơn vị hành chính cấp huyện, cần kiến nghị mô hình, cơ chế quản lý và liên kết phát triển vùng liên huyện.

6.12 Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng.

PHẦN VII

HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

7.1 Danh mục hồ sơ sản phẩm

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

7.1.1 Thành phần bản vẽ

a. Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng: Thể hiện trên nền bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn trong quy hoạch tỉnh theo tỷ lệ thích hợp.

b. Bản đồ hiện trạng vùng: Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000;

c. Bản đồ phân vùng quản lý phát triển: Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

d. Bản đồ định hướng phát triển không gian vùng: Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

e. Bản đồ định hướng hạ tầng kỹ thuật vùng: Bản vẽ thể hiện trên nền sơ đồ định hướng phát triển không gian vùng kết hợp bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

7.1.2 Thuyết minh, phụ lục kèm theo

- Thuyết minh đồ án quy hoạch;
- Phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán); đính kèm các văn bản pháp lý liên quan.

7.1.3 Dự thảo các văn bản có liên quan

- Quy định quản lý theo quy hoạch xây dựng vùng huyện.
- Dự thảo Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

7.2 Trách nhiệm, hình thức và thời gian lấy ý kiến về quy hoạch xây dựng

- Thực hiện theo Điều 16 và điều 17 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

7.3 Kế hoạch và tiến độ tổ chức lập quy hoạch

7.3.1 Tiến độ thực hiện

- Lập, Thẩm định và Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh QH: Quý I, năm 2024;
- Lập, Thẩm định và Phê duyệt đồ án điều chỉnh QH: 12 tháng kể từ ngày có Quyết định phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch;

7.3.2 Tổ chức thực hiện

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng Hải Dương.

- Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh QH: Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng.
- Cơ quan tư vấn lập Nhiệm vụ điều chỉnh QH: Công ty cổ phần kiến trúc quy hoạch đô thị và nông thôn Hải Dương.
- Cơ quan tư vấn lập đề án Điều chỉnh quy hoạch: Theo đúng luật, quy định hiện hành;